

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/LĐ-ST

Ngày: 12-4-2018

V/v tranh chấp đòi tiền lương

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Quang Lý

Bà Lê Phi Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Lữ là thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2017/TLST-LĐ ngày 12 tháng 01 năm 2017 về “Tranh chấp đòi tiền lương” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2018/QĐXXST-LĐ ngày 23 tháng 03 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Hùng M, cư trú tại: phường E, thành phố G, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lượng Văn H, cư trú tại: phường I, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Tập đoàn F. Địa chỉ trụ sở: đường H, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị M1. Địa chỉ: đường H, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Tháng 12 năm 2015, ông Bùi Hùng M vào làm việc tại Công ty cổ phần Tập đoàn F. Thời gian đầu, ông M và công ty ký hợp đồng thử việc số 447-15/HĐTV-CTG ngày 23/12/2015. Sau thời gian thử việc, ông M ký hợp đồng lao động chính thức số 49-16/HĐLĐ-TDC.T thời hạn 12 tháng từ ngày 23/02/2016 đến ngày 23/02/2017; Các Phụ lục hợp đồng lao động ngày 23/02/2016 và ngày 01/3/2016 với mức lương 25.000.000 đồng, các khoản phụ cấp, trợ cấp 11.000.000 đồng, lương cơ bản để đóng BHXH, BHYT và BHTN là 4.300.000 đồng.

Đến ngày 24/8/2016, ông M và công ty đã ký biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động số 49-16/HĐLĐ-TDC.T. Theo đó, hai bên thống nhất thời gian kết thúc hợp đồng lao động là ngày 24/8/2016 và công ty sẽ tính lương cho ông M đến hết ngày 23/9/2016. Các chế độ, quyền lợi phải trả cho ông M tổng cộng 52.409.000 đồng. Ngoài ra, vào thời điểm thỏa thuận chấm dứt lao động công ty vẫn chưa trả lương tháng 7 năm 2016 cho ông M với số tiền 28.350.000 đồng. Sau khi thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động với ông M cho đến nay công ty không chịu giải quyết các quyền lợi của ông M. Ngày 29/11/2016, ông M đã gửi đơn khiếu nại đến Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội quận K. Ngày 13/12/2016, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội quận K đã tiến hành việc hòa giải nhưng bên công ty viện lý do là ông M chưa thực hiện việc bàn giao công việc nên chưa giải quyết các quyền lợi cho ông M.

Tại đơn khởi kiện ngày 28/12/2016 ông M đề nghị Tòa án xem xét buộc công ty phải trả cho ông M những khoản sau: Tiền lương còn nợ tháng 7/2016 là 28.350.000 đồng; tiền lương tháng 8 và tháng 9/2016 và các chế độ khác được ghi nhận trong biên bản thỏa thuận ngày 24/8/2016 là 52.409.000 đồng; tiền 5 ngày phép năm chưa nghỉ của năm 2016 là 6.000.000 đồng, tổng cộng là 86.759.000 đồng; Và tiền lãi tính theo lãi suất quá hạn của ngân hàng nhà nước của 4 tháng là: $(86.759.000đ \times 0,45\%) \times 4 \text{ tháng} = 1.561.662 \text{ đồng}$; Tổng số tiền phải thanh toán là 88.320.662 đồng.

Vào ngày 19/12/2017, ông M có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Rút yêu cầu đòi tiền 5 ngày phép chưa nghỉ của năm 2016 với số tiền 6.000.000 đồng và rút yêu cầu đòi tiền lãi quá hạn với số tiền 1.561.662 đồng.

Như vậy, ông M chỉ yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho ông M 2 khoản: Lương tháng 7/2016 còn nợ 28.350.000 đồng và các khoản theo Biên bản thỏa thuận ngày 24/8/2016 là 52.409.000 đồng, tổng cộng 80.759.000 đồng. Ông M thừa nhận hiện còn đang giữ 7.000.000 đồng tiền công tác phí của bị đơn, đồng ý trừ đi số tiền này vào các khoản trên. Do đó, ông M chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 73.759.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện bị đơn nhất trí nội dung trình bày của phía nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng lao động, nội dung hợp đồng lao động và biên bản thỏa thuận ngày 24/8/2016. Tuy nhiên, do ông M chưa bàn giao công việc theo nội dung thỏa thuận nên công ty không đồng ý thanh toán theo yêu cầu khởi kiện của ông M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và điều kiện khởi kiện:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền lương còn nợ khi thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động. Đây là tranh chấp về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có trụ sở hoạt động tại quận Tân Bình, căn cứ khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

[1.2] Về điều kiện khởi kiện: Theo quy định tại Điều 201 Bộ luật lao động năm 2012 và Điều 32 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định một số loại việc tranh chấp bắt buộc phải qua hòa giải. Căn cứ vào biên bản hòa giải không thành về tranh chấp lao động ngày 13/12/2016 tại Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội quận K thì việc khởi kiện của nguyên đơn được coi là đủ điều kiện khởi kiện.

[1.3] Về sự có mặt của các đương sự: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt; đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 19/12/2017 và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu đòi tiền 05 ngày phép chưa nghỉ của năm 2016 với số tiền 6.000.000 đồng và rút yêu cầu đòi tiền lãi suất quá

hạn với số tiền 1.561.662 đồng. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

[2.2] Về quan hệ lao động: Vào ngày 23/02/2016, nguyên đơn và bị đơn có ký với nhau Hợp đồng lao động số 49-16/HĐLĐ-TDC.T. Thời hạn hợp đồng 12 tháng từ ngày 23/02/2016 đến ngày 22/02/2017, công việc phải làm là Trưởng ban quản lý dự án. Như vậy, căn cứ vào Hợp đồng lao động này thì đây là loại hợp đồng lao động xác định thời hạn theo quy định tại điểm b Điều 22 Bộ luật lao động năm 2012.

Quá trình thực hiện Hợp đồng lao động đến ngày 24/8/2016 các bên ký với nhau Biên bản thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng lao động. Theo đó, hai bên thống nhất chấm dứt Hợp đồng lao động số 49-16/HĐLĐ-TDC.T ký ngày 23/02/2016 giữa Công ty cổ phần Tập đoàn F và ông Bùi Hùng M. Như vậy, việc các bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng lao động nêu trên là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Bộ luật lao động năm 2012.

[2.3] Xét yêu cầu đòi tiền lương còn nợ tháng 7/2016 với số tiền là 28.350.000 đồng; đòi tiền lương tháng 8, 9/2016 và các chế độ khác được ghi nhận trong biên bản thỏa thuận ngày 24/8/2016 với số tiền 52.409.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Biên bản thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng lao động ngày 24/8/2016 có những nội dung thỏa thuận như sau: 1/ Thời gian kết thúc hợp đồng: Ngày 24/8/2016, tiền lương sẽ tính đến hết ngày 23/9/2016 và các chế độ của ông M sẽ được giải quyết theo quy định. 2/ Tiền lương tháng 8/2016 tính đến ngày 24/8/2016 là 23.383.000 đồng. 3/ Tiền lương cho 30 ngày thông báo trước khi kết thúc HĐLĐ số 49-16/HĐLĐ-TDC.T. ký ngày 23/02/2016, kể từ ngày thông báo chấm dứt HĐLĐ ngày 24/8/2016 đến hết ngày 23/9/2016 là 23.350.000 đồng. 4/ Tổng cộng tiền lương Công ty chi trả cho ông M là: 23.383.000 đồng + 23.733.000 đồng = 46.733.000 đồng. 5/ Chế độ BHXH: 5.676.000 đồng. 6/ Tổng cộng số tiền Công ty cổ phần Tập đoàn F phải chi trả cho ông M là 52.409.000 đồng.

Căn cứ vào những thỏa thuận nêu trên thì có cơ sở xác định đến thời điểm các bên ký Biên bản thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng lao động số 49-16/HĐLĐ-TDC.T ký ngày 23/02/2016 thì tổng cộng số tiền (bao gồm tiền lương tháng 8, 9 năm 2016, BHXH) mà Công ty cổ phần Tập đoàn C.T phải chi trả cho ông Mạnh là 52.409.000 đồng và điều này đã được người lao động và người sử dụng lao động cùng xác nhận. Nay phía bị đơn nại ra nguyên đơn chưa bàn giao công việc để không trả lương, BHXH như đã thỏa thuận cho người lao động là không có căn cứ. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tiền lương còn nợ tháng 7/2016 số tiền 28.350.000 đồng, tại Biên bản hòa giải lao động ngày 13/12/2016 phía bị đơn cũng đã thừa nhận sẽ xem xét trả lương

tháng 7 cho nguyên đơn nên yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

Như vậy, tổng cộng các khoản nguyên đơn yêu cầu là 28.350.000 đồng + 52.409.000 đồng = 80.759.000 đồng. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thừa nhận ông M đang còn giữ 7.000.000 đồng tiền công tác phí của bị đơn, ông M đồng ý trừ đi số tiền này. Do đó, số tiền còn lại bị đơn phải thanh toán cho ông M là 73.759.000 đồng.

[2.4] Về thời hạn: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[2.5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 2.212.770 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, 147, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 90, 201 Bộ luật lao động; Điều 24 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1/ Buộc Công ty Cổ phần Tập đoàn F phải trả cho ông Bùi Hùng M số tiền 73.759.000 (Bảy mươi ba triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa trả số tiền nêu trên thì bị đơn còn phải trả thêm một khoản tiền ít nhất bằng số tiền trả chậm nhân với lãi suất trần huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm trả lương. Khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không quy định trần lãi suất thì được tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng của Ngân hàng thương mại, nơi bị đơn mở tài khoản giao dịch thông báo tại thời điểm trả lương.

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi tiền 05 ngày phép chưa nghỉ của năm 2016 với số tiền 6.000.000 đồng và đòi tiền lãi suất quá hạn với số tiền 1.561.662 đồng của nguyên đơn.

3/ Về án phí sơ thẩm: Công ty Cổ phần Tập đoàn F phải chịu án phí sơ thẩm là 2.212.770 (Hai triệu hai trăm mười hai ngàn bảy trăm bảy mươi đồng).

4/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận

- Các đương sự;
- TAND Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh;
- THADS quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Thị Kim Thương